

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LÀM ĐÚNG NGÀNH CỦA SINH VIÊN KẾ TOÁN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DETERMINANTS OF MAJOR-RELATED EMPLOYMENT AMONG ACCOUNTING
STUDENTS AT UNIVERSITIES IN HO CHI MINH CITY

Ngũ Thị Mỹ Hạnh, Trần Huỳnh Yến Nhi, Bùi Thị Cẩm Nhung,
Phùng Tấn Tài, Phan Ngọc Bảo Trâm, Lê Thị Bảo Như

Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Sài Gòn

Đến Tòa soạn ngày 30/01/2026, chấp nhận đăng ngày 26/3/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu này xác định các nhân tố chi phối đến quyết định làm việc đúng chuyên ngành của sinh viên kế toán tại các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên nền tảng lý thuyết hành vi có kế hoạch và lý thuyết phát triển nghề nghiệp xã hội, nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi với dữ liệu thu thập từ sinh viên kế toán đang theo học tại các cơ sở đào tạo đại học. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS thông qua các bước kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy Binary Logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố động lực nội tại, phần thưởng tài chính, triển vọng nghề nghiệp và ảnh hưởng của giảng viên có tác động tích cực đến khả năng sinh viên lựa chọn công việc phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Trên cơ sở kết quả thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và hỗ trợ sinh viên kế toán trong quá trình định hướng và phát triển nghề nghiệp.

Từ khóa: Dự định nghề nghiệp, làm việc đúng ngành, sinh viên kế toán, Thành phố Hồ Chí Minh.

Abstract: This study aims to identify the factors influencing accounting students' decisions to pursue employment aligned with their field of study at universities in Ho Chi Minh City. Grounded in the Theory of Planned Behavior and Social Cognitive Career Theory, the study employs a questionnaire-based survey, with data collected from accounting students enrolled in higher education institutions. The data are analyzed using SPSS through reliability testing of measurement scales, exploratory factor analysis, and binary logistic regression. The empirical results indicate that intrinsic motivation, financial rewards, career prospects, and lecturers' influence have a positive effect on students' likelihood of choosing jobs consistent with their academic training. Based on these findings, the study proposes several policy implications aimed at improving training effectiveness and supporting accounting students in their career orientation and professional development.

Keywords: Career intention, field-aligned employment, accounting students, Ho Chi Minh City.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh nền kinh tế và thị trường lao động liên tục biến động, mối quan hệ giữa giáo dục đại học và nhu cầu sử dụng lao động ngày càng được quan tâm. Đối với lĩnh vực kế toán, mặc dù số lượng sinh viên tốt nghiệp

hàng năm tương đối lớn, thực tế cho thấy không ít sinh viên sau khi ra trường làm việc trái với chuyên ngành đào tạo. Tình trạng này không chỉ gây lãng phí nguồn lực xã hội mà còn đặt ra thách thức đối với các cơ sở giáo dục đại học trong việc nâng cao chất lượng và

tính phù hợp của chương trình đào tạo.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn của cả nước, nhu cầu nhân lực kế toán có trình độ chuyên môn cao luôn ở mức đáng kể. Tuy nhiên, việc sinh viên kế toán lựa chọn công việc đúng chuyên ngành còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm động lực cá nhân, kỳ vọng nghề nghiệp, điều kiện kinh tế và môi trường đào tạo. Do đó, việc xác định và đo lường các yếu tố tác động đến quyết định làm việc đúng ngành của sinh viên kế toán có ý nghĩa quan trọng cả về mặt học thuật lẫn thực tiễn.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được xây dựng trên nền tảng “lý thuyết hành vi có kế hoạch” (Theory of Planned Behavior - TPB) và “lý thuyết phát triển nghề nghiệp xã hội” (Social Cognitive Career Theory - SCCT). Theo TPB, hành vi của cá nhân được hình thành từ ý định, trong đó ý định chịu tác động bởi thái độ đối với chuẩn mực chủ quan của xã hội, hành vi và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh lựa chọn nghề nghiệp, TPB giúp giải thích cách thức các yếu tố tâm lý và xã hội tác động đến quyết định làm việc đúng ngành của sinh viên. Bổ sung cho TPB, SCCT nhấn mạnh vai trò của niềm tin vào năng lực bản thân, kỳ vọng kết quả và các yếu tố hỗ trợ hoặc cản trở từ môi trường trong quá trình phát triển nghề nghiệp. Việc kết hợp các lý thuyết này cho phép bài báo xây dựng và phát triển vấn đề một cách toàn diện hơn, vừa xem xét động cơ cá nhân, vừa đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài đối với quyết định nghề nghiệp của sinh viên kế toán.

Trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện về định hướng nghề nghiệp của sinh viên kế toán. Felton và cộng sự (1994) [1] chỉ ra rằng thái độ, giá trị nghề nghiệp và nhận thức

về cơ hội phát triển là những yếu tố quan trọng thúc đẩy sinh viên lựa chọn kế toán làm nghề nghiệp tương lai. Trong khi đó, Fisher và Murphy (1995) [2] lại phát hiện nghịch lý khi chương trình đào tạo kế toán truyền thống quá tập trung vào kỹ năng cứng, khiến sinh viên giảm hứng thú với nghề. Tại châu Á, Ng Yen-Hong và cộng sự (2017) [3] chỉ ra rằng ảnh hưởng xã hội, sự công nhận nghề nghiệp, cơ hội việc làm và môi trường làm việc là các yếu tố then chốt tác động đến ý định nghề nghiệp của sinh viên kế toán tại Malaysia. Ở Indonesia, Raharja và Dewi (2020) [4] chứng minh rằng động lực nội tại, động lực bên ngoài, giá trị xã hội và cơ hội tiếp xúc nghề nghiệp có tác động tích cực đến việc lựa chọn ngành kế toán. Bổ sung cho những phát hiện này, Cheisivianny và cộng sự (2022) [5] cho thấy “phần thưởng tài chính”, “sự công nhận nghề nghiệp” và “môi trường làm việc” là các yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến quyết định nghề nghiệp của sinh viên kế toán. Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế cho thấy mặc dù cùng giải thích ý định chọn nghề kế toán, các yếu tố ảnh hưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia do đặc thù văn hóa, môi trường giáo dục và điều kiện kinh tế - xã hội.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về định hướng nghề nghiệp và việc làm đúng ngành cũng đã được quan tâm, tuy nhiên phần lớn mới dừng lại ở giai đoạn lựa chọn ngành học hoặc ý định nghề nghiệp tổng quát. Đặng Thu Hà và Đặng Thảo Hiền (2019) [6] chỉ ra rằng môi trường học tập, cơ hội nghề nghiệp và sự định hướng từ giảng viên là những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn chuyên ngành kế toán. Bổ sung thêm khía cạnh tâm lý và xã hội, Đậu Thị Kim Thoa và Nguyễn Huỳnh Như (2024) [7] nhận định “động lực nội tại, động lực ngoại tại, ảnh hưởng xã hội và tiếp xúc nghề nghiệp” là các yếu tố quan trọng

nhất chi phối quyết định chọn ngành kế toán.

Nghiên cứu của Chu Thị Thương và cộng sự (2024) [8] đã mở rộng phạm vi khi phân tích ý định làm việc đúng ngành kế toán của sinh viên, qua đó xác định năm nhân tố chính gồm “giá trị nội tại, phần thưởng tài chính, công nhận nghề nghiệp, thị trường việc làm và giảng viên”. Trong khi đó, Vũ Thị Bích Hào và cộng sự (2023) [9] tiếp cận vấn đề từ góc độ định hướng việc làm sau tốt nghiệp, chỉ ra rằng gia đình, bạn bè, giảng viên và năng lực cá nhân là những nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định việc làm của sinh viên. Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước và quốc tế đều cho thấy sự kết hợp giữa yếu tố tâm lý (động lực, giá trị, niềm tin) và yếu tố xã hội (gia đình, bạn bè, giảng viên) đóng vai trò cốt yếu trong việc hình thành quyết định nghề nghiệp của sinh viên kế toán.

Trên cơ sở kế thừa lý thuyết TPB và SCCT cùng các phát hiện thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất việc làm đúng ngành của sinh viên kế toán tại Thành phố Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng bởi năm nhóm nhân tố chính: (1) Giá trị nội tại, (2) Phần thưởng tài chính, (3) Triển vọng nghề nghiệp, (4) Tỷ lệ lợi ích - chi phí cảm nhận, và (5) Giảng viên.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết nghiên cứu:

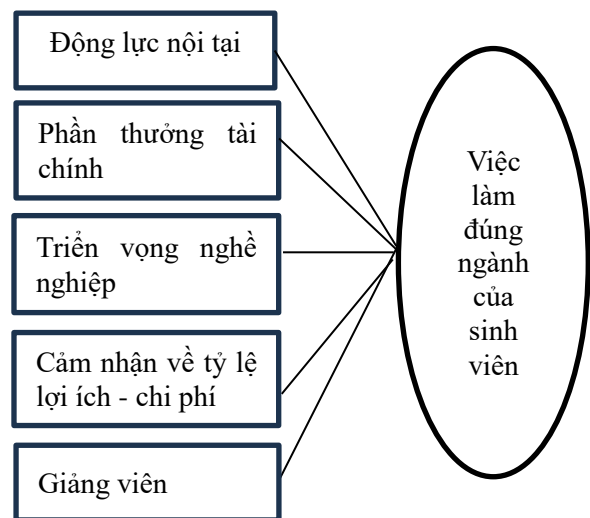
- H1: Động lực nội tại (NT) ảnh hưởng tích cực đến DD.
- H2: Phần thưởng tài chính (PT) ảnh hưởng tích cực đến DD.
- H3: Triển vọng nghề nghiệp (TV) ảnh hưởng tích cực đến DD.
- H4: Cảm nhận tỷ lệ lợi ích/chi phí cảm nhận (TLLICF) ảnh hưởng tích cực đến DD.

H5: Giảng viên (GV) ảnh hưởng tích cực đến DD.

Mối quan hệ được kiểm định bằng phương trình hồi quy Binary Logistic:

$$DD = \beta_0 + \beta_1 NT + \beta_2 PT + \beta_3 TV + \beta_4 TLLICF + \beta_5 GV$$

Trong đó: DD là biến nhị phân (1 = Có dự định, 0 = Không).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3.2. Thiết kế nghiên cứu và thang đo

Bảng câu hỏi được kế thừa từ các nghiên cứu trước, sau khi điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh và phạm vi nghiên cứu, nhóm tác giả xây dựng bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến trên Google Form, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ.

Bảng 1. Giải thích các biến độc lập

Biến	Nguồn tham khảo
NT - Động lực nội tại	Chu Thị Thương et al. (2024) [8], Raharja và Dewi (2020) [4]
PT - Phần thưởng tài chính	Felton và cộng sự (1994) [4], Cheisiviyanny et al. (2022) [5]

Biến	Nguồn tham khảo
TV - Triển vọng nghề nghiệp	Đậu Thị Kim Thoa và Nguyễn Huỳnh Như (2024) [7]', Ng Yen-Hong et al. (2017) [3]
TLLICF - Tỷ lệ cảm nhận lợi ích/chi phí	Felton và cộng sự (1994) [4]
GV - Giảng viên	Chu Thị Thương và cộng sự (2024) [8], Đặng Thu Hà và Đặng Thảo Hiền (2019) [6]

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

3.3. Thu thập và xử lý dữ liệu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai giai đoạn chính, gồm: sơ bộ và chính thức. Trong đó, giai đoạn nghiên cứu chính thức được tiến hành sau khi bảng câu hỏi đã được hoàn thiện. Đối tượng khảo sát của bài nghiên cứu là các sinh viên kế toán của các trường đại học đào tạo chuyên ngành kế toán ở Thành phố Hồ Chí Minh, với tổng cộng 218 bảng trả lời được thu về. Sau khi làm sạch dữ liệu và loại bỏ 17 phiếu không hợp lệ, còn lại 201 bảng được sử dụng cho phân tích.

3.4. Mô tả mẫu

Thông tin cơ bản của mẫu khảo sát cho thấy:

- Giới tính: nữ chiếm 81,6% và nam chiếm 18,4%;
- Năm học: sinh viên năm 4 chiếm tỷ lệ cao nhất (51,7%), tiếp theo là năm 3 (28,9%), năm 2 (10,9%) và năm 1 (8,5%).
- Trường đại học: mẫu khảo sát phân bố ở nhiều trường đại học như SGU, UEH, FTU2, UEL... với tỷ lệ tương đối đồng đều. Ngoài ra, có 84,6% sinh viên cho biết đã từng tìm hiểu về ngành kế toán trước khi tham gia khảo sát và 57,2% cho biết có dự định theo đuổi nghề kế toán sau khi tốt nghiệp.

Sự phân bố về giới tính, năm học và trường đào tạo cho thấy mẫu nghiên cứu có tính đại diện tốt cho nhóm sinh viên ngành kế toán tại Thành phố Hồ Chí Minh. Những đặc điểm này góp phần đảm bảo độ tin cậy và khả năng khái quát hóa của dữ liệu thu thập.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kiểm định Cronbach's Alpha

Theo Bảng 2, hệ số Cronbach's Alpha của 6 thang đo đều có giá trị độ tin cậy cao và biến thiên trong khoảng (0,773-0,882), đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Thang đo	Cronbach's Alpha
NT - Động lực nội tại	0,820
PT - Phần thưởng tài chính	0,828
TV - Triển vọng nghề nghiệp	0,775
LI - Cảm nhận về lợi ích	0,773
CP - Cảm nhận về chi phí	0,851
GV - Giảng viên	0,882

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ SPSS)

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Các biến độc lập được đưa vào phân tích EFA với phương pháp trích Principal Component Analysis (PCA) và phép xoay Varimax.

Bảng 2. Kiểm định KMO và Barlett, phương sai trích của biến độc lập

Hệ số KMO	0,758
Giá trị Sig. của kiểm định Barlett	0,000
Total variance explained (%)	69.887

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ SPSS)

Kết quả EFA trong Bảng 3 cho thấy chỉ số KMO đạt 0,758, vượt ngưỡng chấp nhận 0,5,

đồng thời kiểm định Bartlett có giá trị Sig. bằng 0,000. Điều này phản ánh dữ liệu đạt yêu cầu để thực hiện EFA.

Tổng phương sai trích bằng 69.887% > 50%, chứng tỏ các nhân tố được rút trích giải thích tốt biến thiên của bộ dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 4. Phân tích nhân tố khám phá

	1	2	3	4	5	6
GV1	0,849					
GV4	0,849					
GV3	0,837					
GV2	0,835					
PT4		0,831				
PT1		0,806				
PT2		0,802				
PT3		0,788				
NT2			0,840			
NT4			0,788			
NT3			0,787			
NT1			0,759			
TV3				0,818		
TV4				0,786		
TV2				0,766		
TV1				0,711		
CP2					0,863	
CP1					0,828	
CP3					0,817	
LI3						0,824
LI1						0,813
LI2						0,807

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ SPSS)

Mô hình EFA rút trích được 06 nhân tố, phù hợp với mô hình lý thuyết ban đầu của nghiên cứu. Trong đó, nhân tố “tỷ lệ cảm nhận lợi ích/chi phí” trong mô hình đề xuất ban đầu

được tách thành hai nhân tố riêng biệt gồm “cảm nhận về lợi ích” và “cảm nhận về chi phí”. Điều này cho thấy sinh viên có xu hướng đánh giá lợi ích và chi phí như hai khía cạnh độc lập khi cân nhắc lựa chọn nghề nghiệp.

Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải > 0,5, đảm bảo giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo. Từ Bảng 4, chúng ta có thể thấy rằng tập hợp 22 quan sát đã được chia thành 6 nhóm nhân tố khác nhau. Tất cả các biến quan sát trong tập hợp dữ liệu đều có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) $\geq 0,5$ cho thấy ma trận tương quan của các biến quan sát khác biệt có ý nghĩa với ma trận đơn vị, tức là các biến có mối tương quan tuyến tính với nhau và phù hợp cho EFA.

4.3. Phân tích hồi quy Binary Logistic

4.3.1. Đánh giá độ phù hợp và khả năng dự báo

Bảng 3. Kiểm định ý nghĩa tổng thể

Kiểm định ý nghĩa tổng thể của mô hình				
		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	65.522	5	0,000
	Block	65.522	5	0,000
	Model	65.522	5	0,000

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ SPSS)

Kiểm định Chi-square ở bảng 5 cho thấy hệ số có ý nghĩa thống kê với giá trị Sig. < 0,001, cho thấy các biến độc lập đưa vào mô hình có khả năng giải thích sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Bảng 4. Tóm tắt độ phù hợp của mô hình

Model Summary			
Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	208.924a	0,278	0,374

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ SPSS)

Để đánh giá chi tiết hơn, chỉ số -2 Log Likelihood (-2LL) giảm từ 274.447 (mô hình chỉ có hằng số) xuống 208.924 sau khi đưa các biến độc lập vào, cho thấy mô hình đã được cải thiện đáng kể. Đồng thời, hệ số xác định Nagelkerke R² đạt 0,374, có nghĩa là tổ hợp các biến độc lập giải thích được 37.4% sự biến thiên của dự định theo đuổi nghề kế toán - một mức độ giải thích được đánh giá là phù hợp trong nghiên cứu hành vi.

Bảng 5. Đánh giá khả năng dự báo chính xác của mô hình

Classification Table ^a					
	Observed		Predicted		Percentage Correct
			DD		
	0	1			
Step 1	DD	Không	58	28	67.4
		Có	24	91	79.1
	Overall Percentage				74.1

a. The cut value is 0,500

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ SPSS)

Bên cạnh các chỉ số về độ phù hợp, khả năng phân loại của mô hình cũng được đánh giá thông qua Bảng 7. Với ngưỡng phân loại mặc định là 0.5, mô hình có tỷ lệ dự báo đúng tổng thể là 74.1%. Cụ thể, mô hình dự báo chính xác 79.1% trường hợp sinh viên có dự định làm kế toán và 67.4% trường hợp sinh viên không có dự định. Tỷ lệ tổng thể cao hơn 50% (tỷ lệ đoán ngẫu nhiên) một lần nữa khẳng định mô hình có giá trị dự báo tốt và có thể sử dụng được trong thực tế.

4.3.2. Kết quả ước lượng

Bảng 8. Kết quả hồi quy Binary Logistic

	B	Sig.
NT	0.775	0,033
PT	1.396	0,000

	B	Sig.
TV	1.669	0,000
TLLICF	-0.362	0,278
GV	1.002	0,001
Constant	-15.481	0,000

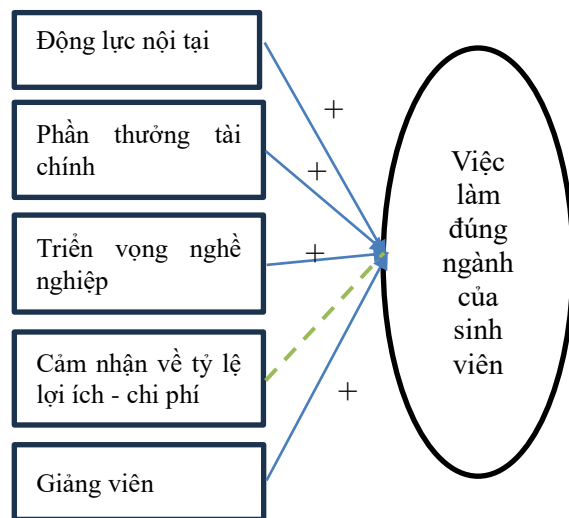
(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ SPSS)

Theo bảng 8, biến TV (Triển vọng nghề nghiệp) là yếu tố quyết định mạnh nhất đối với việc theo đuổi nghề kế toán với (B) = 1.669, yếu tố tiếp theo là PT (Phần thưởng tài chính) với (B) = 1.396, tiếp đến là GV (Giảng viên) với (B) = 1.002 và cuối cùng là biến NT cũng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng chọn nghề kế toán với (B) = 0.775. Biến TLLICF không có tác động đáng kể đến quyết định làm đúng ngành kế toán của sinh viên.

Trên cơ sở kết quả ước lượng từ mô hình hồi quy Binary Logistic, phương trình hồi quy của mô hình nghiên cứu được biểu diễn như sau:

$$\log_e \left[\frac{DD}{1-DD} \right] = -15.481 + 0.775NT + 1.396PT + 1.669TV + 1.002GV$$

Hình 2. Kết quả mô hình nghiên cứu



Kết quả phù hợp với Lý thuyết SCCT và TPB; đồng thời tương đồng với các nghiên cứu như

Cheisiviyanny và cộng sự (2022) [5], Ng Yen-Hong và cộng sự (2017) [3].

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu xác nhận vai trò của các yếu tố tác động đến khả năng sinh viên kế toán làm việc đúng ngành sau khi tốt nghiệp, góp phần bổ sung vào hệ thống lý thuyết hiện tại bằng cách làm rõ hơn ảnh hưởng từ các yếu tố tâm lý - xã hội đến quyết định việc làm của sinh viên trong bối cảnh thị trường lao động cạnh tranh. Đặc biệt, nghiên cứu nhấn mạnh chỉ khi sinh viên nhận thấy giá trị nghề nghiệp phù hợp với năng lực và mục tiêu cá nhân, họ mới có xu hướng gắn bó và lựa chọn công việc đúng ngành. Từ các phân tích thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất các hàm ý như sau:

Đối với động lực nội tại: Các cơ sở đào tạo cần chú trọng nâng cao động lực nội tại của sinh viên thông qua việc thiết kế chương trình đào tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp, khuyến khích sinh viên phát triển năng lực chuyên môn và nhận thức rõ giá trị của nghề kế toán trong hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với phần thưởng tài chính và triển vọng nghề nghiệp: Các trường đại học và tổ chức nghề nghiệp cần tăng cường truyền thông về triển vọng nghề nghiệp và mức thu nhập của ngành kế toán nhằm giúp sinh viên có cái nhìn tích cực hơn về nghề nghiệp trong tương lai. Việc cung cấp thông tin rõ ràng về cơ hội việc làm, lộ trình thăng tiến và nhu cầu nhân lực của ngành sẽ góp phần củng cố quyết định theo đuổi nghề kế toán của sinh viên.

Đối với giảng viên: Giảng viên cần đóng vai trò định hướng và hỗ trợ sinh viên trong quá trình hình thành nhận thức nghề nghiệp. Bên cạnh việc truyền đạt kiến thức chuyên môn, giảng viên nên tăng cường chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, cập nhật xu hướng nghề nghiệp trong tương lai và tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận với các tình huống nghề nghiệp thực tế. Đồng thời, giảng viên có thể khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động học thuật, thực tập, hoặc các chương trình kết nối với doanh nghiệp nhằm giúp sinh viên hiểu rõ hơn về yêu cầu của thị trường lao động. Thông qua đó, sinh viên có thể hình thành định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn và gia tăng khả năng lựa chọn công việc phù hợp với chuyên ngành sau khi tốt nghiệp.

Tổng thể, nghiên cứu khẳng định rằng quyết định làm việc đúng chuyên ngành của sinh viên kế toán chịu ảnh hưởng chủ yếu từ động lực nội tại, phần thưởng tài chính, triển vọng nghề nghiệp và giảng viên, trong khi yếu tố cảm nhận lợi ích - chi phí không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này củng cố tính phù hợp của các khung lý thuyết TPB và SCCT, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng đào tạo và định hướng nghề nghiệp nhằm gia tăng khả năng sinh viên lựa chọn công việc phù hợp với chuyên ngành.

Thông tin tài trợ: Bài báo là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên mã số SVB2025-070 được tài trợ bởi Trường Đại học Sài Gòn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Felton, S., Buhr, N., & Northey, M. "Factors influencing the business student's choice of a career in chartered accountancy". *Issues in Accounting Education*, 9(1), 131-141, 1994.
- [2] Fisher, R., & Murphy, V.A. "A pariah profession? Some student perceptions of accounting and accountancy". *Studies in Higher Education*, 20(1), 45-58, 1995.

- [3] Ng Yen-Hong, Sue-Pei Lai, Zhi-Peng Su, Jing-Yi Yap, Hui-Qi Teoh, & Han Lee. "Factors Influencing Accounting Students' Career Paths". *Journal of Management Development*, 36(3), 319-29, 2017. <https://doi.org/10.1108/JMD-11-2015-0169>
- [4] Raharja, S., & Dewi, L. "Factors Affecting Accounting Students In Choosing Accounting Career Path". *Journal Dinamika Akuntansi*, 12(2), 100-113, 2020. <https://doi.org/10.15294/jda.v12i2.24169>
- [5] Cheisviyanny, Charoline, Sany Dwita, Dovi Septiari, & Nayang Helmayunita. "Career Choice Factors of Indonesian Accounting Students". *Revista Contabilidade & Finanças*, 33 (90), 2022. <https://doi.org/10.1590/1808-057x20221475.en>
- [6] Đặng Thu Hà & Đặng Thảo Hiền. "Nghiên cứu đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chuyên ngành kế toán của người học". *Hội thảo quốc gia: Nghiên cứu và đào tạo kế toán, kiểm toán: "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Những vấn đề đặt ra với nội dung và chương trình đào tạo ngành kế toán, kiểm toán"*, 123-133, 2019.
- [7] Đậu Thị Kim Thoa và Nguyễn Huỳnh Như. "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của sinh viên". *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, tập 60, số 2 (2024). <https://doi.org/10.57001/huinh5804.2024.070>
- [8] Chu Thị Thương, Vương Thị Thanh Nhân và Nguyễn Thị Minh Hằng. "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định làm việc đúng ngành kế toán: Nghiên cứu tại Trường Đại học Tài chính - Marketing." *Tạp chí Nghiên cứu tài chính - marketing*, 135-149, 2024. <https://doi.org/10.52932/jfm.v15i9.574>
- [9] Vũ Thị Bích Hào, Nguyễn Thị Bích Ngọc & Lê Thị Minh Thu. "Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên năm thứ ba Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định năm học 2021-2022". *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, tập 6, số 2, 78-90, 2023.

Thông tin liên hệ: **Lê Thị Bảo Như**

Điện thoại: 0917485684 - Email: ltbnhu@sgu.edu.vn,
Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Sài Gòn.